BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Phiên giao dịch ngày: *15/4/2014*

Thống kê thị trường	HOSE	HNX
Index	586.1	84.3
% Thay đổi	-1.7%	-2.8%
KLGD (CP)	131,668,530	85,497,109
GTGD (tỷ đồng)	2,424.48	1,008.19
Tổng cung (CP)	265,960,800	136,506,700
Tổng cầu (CP)	204,650,240	97,823,500

Giao dịch NĐTNN	HOSE	HNX
KL bán (CP)	5,151,950	787,500
KL mua (CP)	7,716,610	1,461,700
GTmua (tỷ đồng)	279.12	24.81
GT bán (tỷ đồng)	236.51	7.18
GT ròng (tỷ đồng)	42.61	17.63

Tương quan cung cầu HOSE

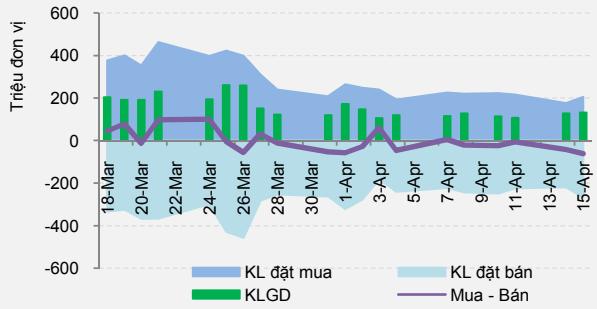

Giá trị Giao dịch NDTNN HOSE

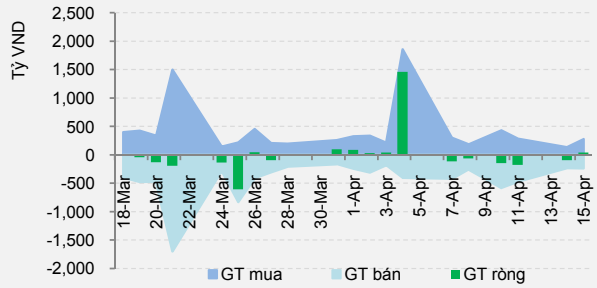

Ngành Cấp 1	% thay đổi	P/E	P/B	%GTGD
Công nghệ Thông tin	-1.71%	10.1	2.4	4.2%
Công nghiệp	-2.99%	-	1.3	16.2%
Dầu khí	-3.25%	7.7	2.1	4.0%
Dịch vụ Tiêu dùng	-1.28%	13.5	1.9	2.1%
Dược phẩm và Y tế	-0.86%	11.7	3.3	0.5%
Hàng Tiêu dùng	-0.54%	13.1	5.0	10.2%
Ngân hàng	-1.73%	14.0	1.4	8.1%
Nguyên vật liệu	-3.03%	13.0	2.2	12.8%
Tài chính	-2.79%	14.6	2.4	37.8%
Tiện ích Cộng đồng	-1.23%	12.8	4.8	4.2%
VN - Index	-1.68%	14.8	3.2	70.6%
HNX - Index	-2.82%	20.0	1.6	29.4%

Giao dịch tự doanh của các CTCK trên HOSE

	Mua	%	Bán	%
KLGD (CP)	620,750	0.5%	1,169,690	0.9%
GTGD (triệu VND)	20,877	0.8%	24,203	0.9%

PHÍA CUNG MẤT KIÊN NHẪN - THỊ TRƯỜNG GIẢM ĐIỂM MẠNH - CỔ PHIẾU GIẢM ĐIỂM CHIẾM ĐA SỐ

Nhận định: Thị trường ghi nhận phiên giảm điểm thứ tư liên tiếp khi kiểm định không thành công ngưỡng cản kỹ thuật. Mức độ giảm điểm mạnh hơn đáng kể so với phiên giao dịch trước với KLGD tăng. Động lực thị trường yếu, dòng tiền tham gia thị trường giảm dần khiến phía cung mất kiên nhẫn. Áp lực bán diễn ra quyết liệt đồng đều tại thị trường chung, số lượng cổ phiếu giảm điểm chiếm đa số.

Thị trường vẫn đang trong xu hướng điều chỉnh giảm từ ngưỡng cản kỹ thuật. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của VN-Index là khoảng +/-583 điểm, tương đương đường MA50 ngày. Ngưỡng hỗ trợ mạnh hơn là +/-575 điểm, tương đương mốc đáy gần nhất đã thiết lập. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của HNX-Index là khoảng 83 điểm, tương đương đường MA50 ngày.

Thị trường có thể có sự phục hồi kỹ thuật, phản ứng với mốc hỗ trợ sau nhiều phiên giảm điểm. Đà tăng cần đi kèm với cải thiện thanh khoản để khẳng định sự đảo chiều xu hướng. Trong trường hợp KLGD duy trì ở mức thấp, thời gian tăng điểm kỹ thuật khó kéo dài.

Nhà đầu tư DUY TRÌ TRẠNG THÁI DANH MỤC. Quyết định bắt đáy khi tương quan cung cầu chưa ở trạng thái cân bằng là rủi ro đối với nhà đầu tư ngắn hạn.

- Chỉ số VN-Index giảm 10.02 điểm (1.68%), xuống 586.09 điểm, mức thấp nhất trong phiên.

- Chỉ số HNX-Index giảm 2.46 điểm (2.83%), xuống 84.34 điểm, sát mức thấp nhất trong phiên.

- Theo Hiệp hội Thép Việt Nam VSA, lần đầu tiên kể từ ba năm trở lại đây, lượng thép tiêu thụ của các thành viên trong VSA đã đạt lại ngưỡng 570.000 tấn trong tháng 3/2014, tăng gần 60% so với tháng trước và tăng gần 26,5% so với cùng kỳ năm trước. Tổng tiêu thụ thép của quý 1/2014 lên mức xấp xỉ 1,2 triệu tấn, tăng 5,7% so với cùng kỳ. Ngành ximăng cũng có dấu hiệu khả quan hơn khi tổng lượng tiêu thụ quý 1/2014 ước đạt 10,23 triệu tấn, tăng khoảng 650.000 tấn (6,7%) so với cùng kỳ năm 2013 do thị trường đang bước vào mùa xây dựng. Diễn biến này tiếp tục cho thấy tín hiệu khởi sắc trên thị trường BĐS và hoạt động xây dựng hạ tầng. Hoạt động kinh doanh VLXD dự báo sẽ tiếp tục cải thiện nếu các gói hỗ trợ dành cho thị trường BĐS cũng như các chương trình đầu tư công, xây dựng hạ tầng được giải ngân đúng tiến độ.

- Theo NHNN, dư nợ cho vay có lãi suất trên 13%/năm chỉ còn khoảng 17-18% trong tổng dư nợ, giảm mạnh so với mức 31% vào cuối tháng 6/2013. Dư nợ cho vay có lãi suất trên 13%/năm chủ yếu là các khoản cho vay tiêu dùng các mặt hàng có khấu hao lớn, vay tín chấp của một số công ty tài chính, các khoản cho vay trong lĩnh vực BĐS có rủi ro cao; một số khoản vay trung, dài hạn của các doanh nghiệp có nguy cơ phá sản. Tính rủi ro buộc các Ngân hàng phải áp lãi suất cao, nhằm bù đắp rủi ro cũng như tạo động lực cho khách hàng trả nợ gốc của các khoản vay. Nếu khách hàng trả được nợ gốc, nhiều tổ chức tín dụng cam kết sẵn sàng giảm hoặc miễn lãi cho khách hàng.

VN-INDEX

Minor Trend	Short term trend	Intermediate Trend
Trung tính	Tăng	Tăng

Ghi chú:

Minor Trend là xu hướng từ 5 ngày đến 10 ngày

Short term trend là xu hướng từ 10 ngày đến 3 tuần

Intermediate trend là xu hướng từ 3 tuần đến 6 tháng

- Chỉ số VN-Index giảm 10.02 điểm (1.68%), xuống 586.09 điểm, mức thấp nhất trong phiên.

- KLGD tăng 31% so với phiên giao dịch trước, lên 126 triệu đơn vị.

- Chỉ số RSI14 giảm mạnh xuống 46 điểm, tâm lý nhà đầu tư thận trọng. MACD 9 ngày nới rộng khoảng cách phía dưới đường tín hiệu.

Nhận định: Chỉ số VN-Index ghi nhận phiên giảm điểm thứ tư liên tiếp khi kiểm định không thành công ngưỡng cản kỹ thuật 609 điểm. Mức độ giảm điểm mạnh hơn đáng kể so với phiên giao dịch trước với KLGD tăng. Động lực thị trường yếu, dòng tiền tham gia thị trường giảm dần khiến phía cung mất kiên nhẫn. Áp lực bán diễn ra quyết liệt đồng đều tại thị trường chung, số lượng cổ phiếu giảm điểm chiếm đa số.

Chỉ số VN-Index vẫn đang trong xu hướng điều chỉnh tích lũy tại ngưỡng cản kỹ thuật. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của VN-Index là khoảng +/-583 điểm, tương đương đường MA50 ngày. Ngưỡng hỗ trợ mạnh hơn là +/-575 điểm, tương đương mốc đáy gần nhất đã thiết lập.

Thị trường có thể có sự phục hồi kỹ thuật, phản ứng với mốc hỗ trợ sau nhiều phiên giảm điểm. Đà tăng cần đi kèm với cải thiện thanh khoản để khẳng định sự đảo chiều xu hướng. Trong trường hợp KLGD duy trì ở mức thấp, thời gian tăng điểm kỹ thuật khó kéo dài.

HNX-INDEX

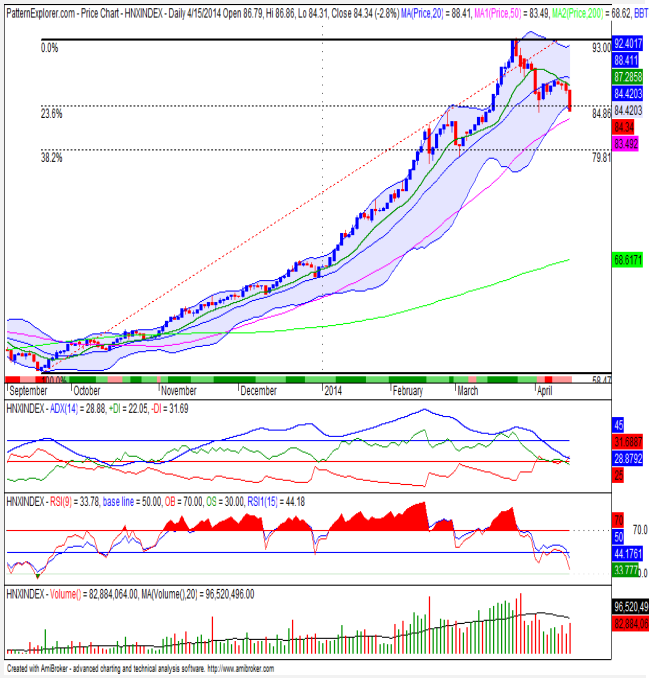

Minor Trend	Short term trend	Intermediate Trend
Giảm	Tăng	Tăng

Ghi chú:

Minor Trend là xu hướng từ 5 ngày đến 10 ngày

Short term trend là xu hướng từ 10 ngày đến 3 tuần

Intermediate trend là xu hướng từ 3 tuần đến 6 tháng

- Chỉ số HNX-Index giảm 2.46 điểm (2.83%), xuống 84.34 điểm, sát mức thấp nhất trong phiên.

- KLGD tăng mạnh 42% so với phiên giao dịch trước, lên 82 triệu đơn vị.

- Chỉ số RSI14 giảm xuống 42 điểm, tâm lý nhà đầu tư thận trọng. MACD 9 ngày gia tăng khoảng cách phía dưới đường tín hiệu, chỉ báo về xu hướng giảm.

Nhận định: Chỉ số HNX-Index ghi nhận phiên giảm điểm nhẹ thứ 4 liên tiếp, phản ứng với ngưỡng cản của đường MA 12 ngày. Mức độ giảm điểm mạnh hơn đáng kể so với phiên giao dịch trước với KLGD tăng. Động lực thị trường yếu, dòng tiền tham gia thị trường giảm dần khiến phía cung mất kiên nhẫn. Áp lực bán diễn ra quyết liệt đồng đều tại thị trường chung, số lượng cổ phiếu giảm điểm chiếm đa số.

Chỉ số HNX-Index vẫn đang trong xu hướng điều chỉnh giảm khi tiếp cận ngưỡng cản kỹ thuật 93 điểm. Với phiên giảm điểm này, HNX-Index đã giảm qua ngưỡng hỗ trợ gần nhất (+/-85 điểm), và giảm thấp hơn mức đáy đã thiết lập ngày 2/4. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của HNX-Index là khoảng 83 điểm, tương đương đường MA50 ngày.

Thị trường có thể có sự phục hồi kỹ thuật, phản ứng với mốc hỗ trợ sau nhiều phiên giảm điểm. Đà tăng cần đi kèm với cải thiện thanh khoản để khẳng định sự đảo chiều xu hướng. Trong trường hợp KLGD duy trì ở mức thấp, thời gian tăng điểm kỹ thuật khó kéo dài.

TOP CỔ PHIẾU TĂNG TRƯỞNG LỢI NHUẬN Q4.2013 SO VỚI CÙNG KỲ

STT	Mã	Sàn	Doanh thu Q4	% DT so Q4.2012	LNST Q4 (tỷ)	% LN so Q4.2012	DT 2013 (tỷ)	% DT so 2012	LNST 2013 (tỷ)	% LN so 2012	LN 2013 so KH	Tỷ lệ SHNN (%)
1	SD7	HNX	343.78	236.0%	4.7	**47100.0%**	760.25	-5.1%	7.97	142.4%	17.1%	2.87
2	PXL	HOSE	2.8	-65.0%	10.01	**19920.0%**	24.57	-69.3%	-5.45	-2968.4%	-51.2%	0.20
3	ASP	HOSE	569.88	10.7%	10.93	**10830.0%**	1970.76	-1.1%	20.2	-19.8%	72.1%	13.11
4	PXI	HOSE	256.85	28.2%	17.97	**5515.6%**	683.2	-19.3%	15.03	78.5%	38.5%	3.08
5	KTB	HOSE	16.14	-11.9%	1.68	**5500.0%**	50.16	-35.9%	1.75	-95.7%	5.8%	2.56
6	FDC	HOSE	194.57	627.4%	240.48	**2999.0%**	244.3	55.9%	254.58	752.0%	636.5%	0.16
7	VRC	HOSE	42.95	363.3%	3.73	**2969.2%**	100.02	13.7%	1.54	1000.0%	21.1%	0.50
8	KMR	HOSE	68.79	11.8%	5.97	**2942.9%**	337.28	-3.1%	20.16	474.4%	163.2%	18.91
9	ITA	HOSE	-36.58	-117.6%	31.7	**2319.8%**	-15.13	-141.7%	45.11	36.8%	57.8%	15.73
10	VTO	HOSE	362.62	-12.3%	20.37	**2163.3%**	1564.15	-4.7%	43.81	-11.1%	605.9%	2.19

TOP CỔ PHIẾU TĂNG TRƯỞNG LỢI NHUẬN 2013 SO 2012

STT	Mã	Sàn	Doanh thu Q4	% DT so Q4.2012	LNST Q4 (tỷ)	% LN so Q4.2012	DT 2013 (tỷ)	% DT so 2012	LNST 2013 (tỷ)	% LN so 2012	LN 2013 so KH	Tỷ lệ SHNN (%)
1	DHC	HOSE	135.56	26.0%	9.35	91.6%	454.35	33.3%	27.05	**1165.0%**	158.7%	1.12
2	APG	HNX	4.67	183.0%	2.87	171.4%	11.83	54.6%	4.81	**1073.2%**	74.0%	0.04
3	VRC	HOSE	42.95	363.3%	3.73	2969.2%	100.02	13.7%	1.54	**1000.0%**	21.1%	0.50
4	CMI	HNX	29.66	446.2%	12.3	261.4%	52.88	63.8%	13.09	**869.6%**	55.7%	0.05
5	FDC	HOSE	194.57	627.4%	240.48	2999.0%	244.3	55.9%	254.58	**752.0%**	636.5%	0.16
6	TCM	HOSE	645.39	25.1%	28.88	247.3%	2554.42	11.9%	123.52	**712.7%**	136.7%	49.00
7	SCL	HNX	93.23	857.2%	22.19	382.3%	213.26	217.7%	37.57	**547.8%**	225.6%	-
8	KLS	HNX	40.5	-12.9%	40.73	-35.5%	167.65	-30.6%	138.34	**541.4%**	34.2%	6.22
9	VCG	HNX	2921.87	-41.1%	421.53	671.2%	11345.11	-10.4%	544.75	**523.4%**	152.1%	5.15
10	KMR	HOSE	68.79	11.8%	5.97	2942.9%	337.28	-3.1%	20.16	**474.4%**	163.2%	18.91

TOP CỔ PHIẾU LỢI NHUẬN TUYỆT ĐỐI 2013 CAO NHẤT

STT	Mã	Sàn	Doanh thu Q4	% DT so Q4.2012	LNST Q4 (tỷ)	% LN so Q4.2012	DT 2013 (tỷ)	% DT so 2012	LNST 2013 (tỷ)	% LN so 2012	LN 2013 so KH	Tỷ lệ SHNN (%)
1	GAS	HOSE	16575.8	9.5%	2194.68	-12.2%	65445.03	-4.2%	**12384.66**	26.3%	161.0%	2.51
2	VIC	HOSE	6776.78	138.9%	799.95	264.9%	18377.3	132.5%	**6756.01**	330.0%	90.1%	12.99
3	VNM	HOSE	8174.03	15.9%	1470.04	-10.8%	30948.6	16.5%	**6534.13**	12.3%	104.9%	49.00
4	DPM	HOSE	2361.45	-17.4%	258.71	-50.6%	10363.42	-22.2%	**2216.92**	-26.5%	115.8%	29.86
5	HPG	HOSE	6460.28	52.5%	489.6	179.5%	18934.29	12.5%	**1954.22**	96.6%	162.9%	45.57
6	PVD	HOSE	4467.94	26.4%	485.28	126.8%	14863.25	24.6%	**1877.89**	29.7%	138.1%	40.65
7	PPC	HOSE	1736.95	40.4%	232.13	-57.2%	6582.56	59.4%	**1631.51**	223.2%	486.4%	12.57
8	FPT	HOSE	11283.43	12.6%	474.01	5.6%	41231.63	67.6%	**1607.71**	4.4%	81.0%	49.00
9	PVS	HNX	6096.13	-4.6%	491.81	142.3%	25385.83	3.2%	**1516.21**	35.6%	191.9%	25.65
10	BVH	HOSE	2040.45	-6.7%	291.11	-1.7%	8377.68	-0.4%	**1095.85**	-18.7%	99.4%	24.40
11	REE	HOSE	729.9	10.6%	136.84	-22.6%	2413.4	0.7%	**975.79**	48.6%	150.1%	48.94
12	HAG	HOSE	755.13	-56.4%	295.65	368.9%	2769.41	-37.0%	**901.81**	157.7%	108.6%	34.19

Ghi chú: Chỉ lọc những mã cổ phiếu có KLGD bình quân 30 phiên > 50.000. Tỷ lệ SHNN tính đến ngày 10/04/2014

KLGD và VN-Index trong phiên

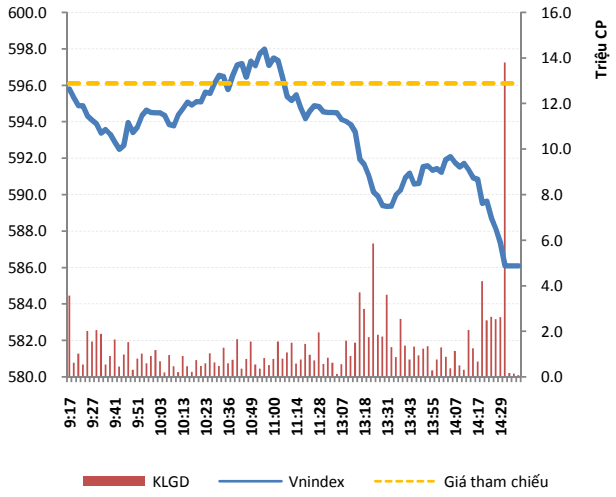

KLGD và HNX-Index trong phiên

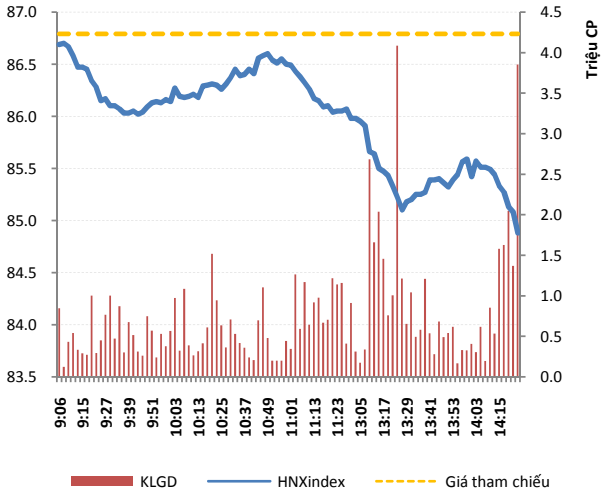

Biến động giá phân theo nhóm Ngành

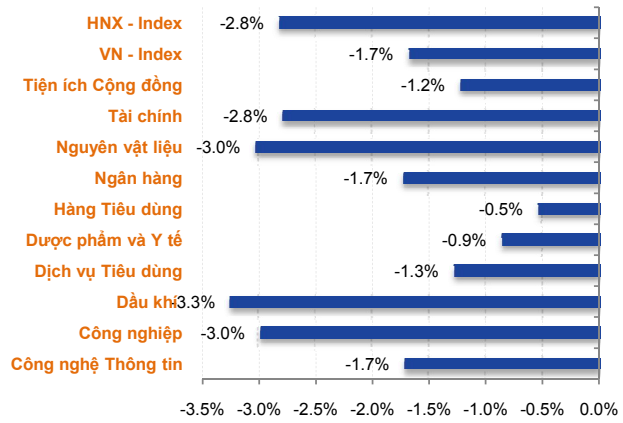

Giá trị giao dịch phân theo nhóm Ngành

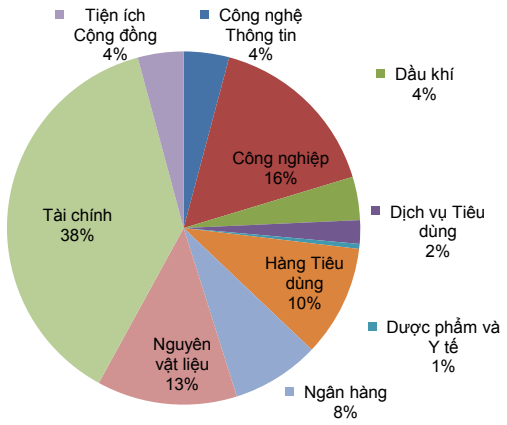

Chuỗi Index theo nhóm vốn hóa

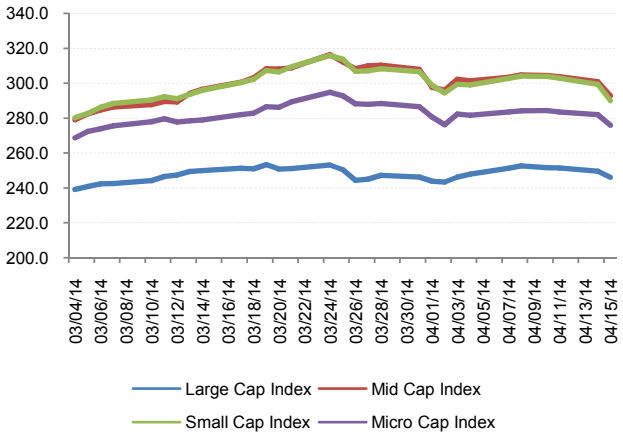

Giá trị giao dịch theo nhóm vốn hóa

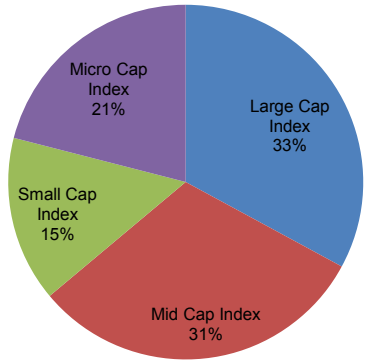

Nhóm vốn hóa được phân loại bởi StoxPlus:

Large Cap: Vốn hóa trên 5000 tỷ
Small Cap: Vốn hóa từ 500 - 1000 tỷ
Mid Cap: Vốn hóa từ 1000 - 5000 tỷ
Micro Cap: Vốn hóa dưới 500 tỷ

HOSE

HNX

Top 5 CP NĐT nước ngoài mua và bán nhiều nhất

TT	Mã CK	KL mua ròng	Mã CK	KL bán ròng
1	ITA	548,410	DPM	1,062,200
2	KBC	521,780	HAG	754,610
3	DXG	508,980	VIC	297,570
4	DIG	489,950	TTP	145,000
5	VCB	356,980	PET	77,180

TT	Mã CK	KL mua ròng	Mã CK	KL bán ròng
1	VCG	809,900	PVX	551,600
2	PVS	211,400	HPC	23,800
3	SHB	116,600	CAP	17,000
4	VND	61,500	BVS	14,900
5	IVS	30,000	CTS	11,900

Top 5 CP có KLGD lớn nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	%	KLGD
ITA	9.8	9.4	-4.08%	11,332,790
FLC	15.3	14.4	-5.88%	7,909,430
SSI	30.5	29.1	-4.59%	5,873,900
HQC	8.7	8.1	-6.90%	4,652,990
DPM	38.7	36.6	-5.43%	4,290,280

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	%	KLGD
SHB	11.0	10.8	-1.82%	13,990,834
PVX	6.2	5.9	-4.84%	8,614,338
KLS	14.1	13.2	-6.38%	6,733,200
SCR	10.5	9.8	-6.67%	5,135,821
SHS	11.8	10.7	-9.32%	4,451,200

Top 5 CP tăng giá nhiều nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
SVT	6.3	6.7	0.4	6.35%
VSI	7.9	8.4	0.5	6.33%
NHW	11.2	11.9	0.7	6.25%
HTL	14.5	15.4	0.9	6.21%
VTB	11.3	12.0	0.7	6.19%

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
DNC	10.0	11.0	1.0	10.00%
QTC	41.8	45.9	4.1	9.81%
LCD	7.2	7.9	0.7	9.72%
SGC	25.8	28.3	2.5	9.69%
NVB	6.3	6.9	0.6	9.52%

Top 5 CP giảm giá nhiều nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
SFC	20.0	18.6	-1.4	-7.00%
VPH	10.1	9.4	-0.7	-6.93%
EVE	27.5	25.6	-1.9	-6.91%
ASP	8.7	8.1	-0.6	-6.90%
HQC	8.7	8.1	-0.6	-6.90%

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
L43	8.0	7.2	-0.8	-10.00%
KHL	4.0	3.6	-0.4	-10.00%
DCS	7.1	6.4	-0.7	-9.86%
KSD	5.1	4.6	-0.5	-9.80%
SVN	23.5	21.2	-2.3	-9.79%

(*) Giá điều chỉnh

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

Top KLGD lớn nhất HOSE

Mã	KLGD	ROE	EPS	P/E	P/B
ITA	11,332,790	1.3%	140	67.3	0.9
FLC	7,909,430	8.1%	1,103	13.1	1.1
SSI	5,873,900	8.0%	1,193	24.4	1.9
HQC	4,652,990	2.7%	285	28.4	0.8
DPM	4,290,280	23.4%	5,644	6.5	1.5

Top KLGD lớn nhất HNX

Mã	KLGD	ROE	EPS	P/E	P/B
SHB	13,990,834	8.6%	958	11.3	0.9
PVX	8,614,338	-82.6%	(4,057)	-	2.2
KLS	6,733,200	5.5%	716	18.4	1.0
SCR	5,135,821	0.4%	53	184.9	0.7
SHS	4,451,200	1.5%	116	91.9	1.4

Top Đột biến giá HOSE

Mã	+/-%	ROE	EPS	P/E	P/B
SVT	6.3%	0.7%	78	85.8	0.6
VSI	6.3%	2.0%	256	32.8	0.7
NHW	6.3%	15.5%	2,015	5.9	0.9
HTL	6.2%	22.4%	2,638	5.8	1.2
VTB	6.2%	6.9%	1,286	9.3	0.6

Top Đột biến giá HNX

Mã	+/-%	ROE	EPS	P/E	P/B
DNC	10.0%	11.1%	1,321	11.3	0.9
QTC	9.8%	21.5%	7,982	5.8	1.2
LCD	9.7%	11.3%	1,703	4.6	0.5
SGC	9.7%	20.5%	3,154	9.0	1.8
NVB	9.5%	0.6%	62	111.3	0.6

Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HOSE

Mã	KL mua	ROE	EPS	P/E	P/B
ITA	548,410	1.3%	140	67.3	0.9
KBC	521,780	1.8%	250	49.2	0.9
DXG	508,980	13.9%	1,518	10.4	1.9
DIG	489,950	2.3%	381	46.2	1.1
VCB	356,980	10.4%	1,881	16.0	1.6

Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HNX

Mã	KL mua	ROE	EPS	P/E	P/B
VCG	809,900	9.1%	1,123	13.2	1.2
PVS	211,400	21.6%	3,707	7.7	1.5
SHB	116,600	8.6%	958	11.3	0.9
VND	61,500	10.8%	1,247	14.2	1.4
IVS	30,000	0.7%	72	128.4	0.9

Top Vốn hóa HOSE

Mã	Vốn hóa	ROE	EPS	P/E	P/B
GAS	176,235	40.6%	6,484	14.3	5.3
VNM	117,515	39.6%	7,839	18.0	6.7
MSN	70,919	3.2%	642	150.3	4.9
VCB	69,523	10.4%	1,881	16.0	1.6
VIC	61,796	54.2%	7,404	9.2	4.3

Top Vốn hóa HNX

Mã	Vốn hóa	ROE	EPS	P/E	P/B
ACB	15,389	6.6%	889	18.8	1.2
PVS	12,686	21.6%	3,707	7.7	1.5
SHB	9,570	8.6%	958	11.3	0.9
SQC	8,602	-2.0%	(249)	-	6.5
VCG	6,537	9.1%	1,123	13.2	1.2

Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HOSE

Mã	Beta	ROE	EPS	P/E	P/B
DRH	3.96	1.2%	122	34.5	0.4
PXM	3.08	0.0%	(10,121)	-	-
CDC	2.85	0.8%	142	60.5	0.5
MDG	2.75	1.0%	168	35.7	0.3
MCG	2.40	-28.6%	(3,392)	-	0.8

Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HNX

Mã	Beta	ROE	EPS	P/E	P/B
GGG	4.12	0.0%	(7,049)	-	-
HHL	3.93	-77.0%	(1,115)	-	2.5
TTZ	3.78	0.3%	28	248.0	0.6
PFL	3.71	-21.1%	(1,895)	-	0.5
VCV	3.70	-140.5%	(4,637)	-	3.0

Mọi thông tin xin vui lòng liên hệ:

Phòng Phân tích - Công ty Cổ Phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Trụ sở chính tại Hà Nội
Tầng 1&3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công đoàn, Số 01 Yết Kiêu, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: (84-4)-3818 1888
Fax: (84-4)-3818 1688

Chi nhánh Hồ Chí Minh
141-143 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Quận I
Tel: (84-8)-3915 1368
Fax: (84-8)-3915 1369

Chi nhánh Đà Nẵng
97 Lê Lợi, Hải Châu, Đà Nẵng
Tel: (84-511)-352 5777
Fax: (84-511)-352 5779

Website: www.shs.com.vn

Người thực hiện:

Đoàn Thị Ánh Nguyệt
nguyet.dta@shs.com.vn

Tất cả những thông tin nêu trong báo cáo nghiên cứu này đã được xem xét cẩn trọng, tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS) không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo. Các quan điểm, nhận định và đánh giá trong báo cáo này là quan điểm cá nhân của các chuyên viên phân tích mà không đại diện cho quan điểm của SHS.

Báo cáo này chỉ nhằm mục tiêu cung cấp thông tin mà không hàm ý khuyên người đọc mua, bán hay nắm giữ chứng khoán. Người đọc chỉ nên sử dụng báo cáo nghiên cứu này như là một nguồn thông tin tham khảo.

SHS có thể có những hoạt động hợp tác kinh doanh với các đối tượng được đề cập đến trong báo cáo này. Người đọc cần lưu ý rằng SHS có thể có những xung đột lợi ích đối với các nhà đầu tư khi thực hiện báo cáo nghiên cứu phân tích này.

Dữ liệu tài chính được cung cấp bởi StoxPlus Corporation